

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ XÃ KINH MÔN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 08/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 03/4/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc H2

Bà Phạm Thị Chuộng

- Th- ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức – T2 ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 436/2019/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 24/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST- HNGĐ ngày 12/3/2020, giữa các đ- ơng sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1993

Nơi đăng ký HKTT: khu dân cư S, phường T1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện ở: khu dân cư A1, phường H2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **Trần Văn H2**, sinh năm 1994

Địa chỉ: khu dân cư S, phường T1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

+ Ông Trần Văn B, sinh năm 1966

Địa chỉ: khu dân cư S, phường T1, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: khu dân cư A1, phường H2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Chị H1 đề nghị vắng mặt; anh H2 và bà M, ông B đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ VỤ:

** Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị H1 và anh H2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đi đến hôn nhân, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 (nay là UBND phường T1), thị xã Kinh Môn vào ngày 29/7/2014. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống, không còn sự tin yêu lẫn nhau. Hai bên đã sống ly thân từ nhiều tháng nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Đến nay chị H1 xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân giữa hai anh chị không có hạnh phúc, không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn nên chị H1 đề nghị được ly hôn anh H2 để tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Vợ chồng chị H1, anh H2 có hai con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/4/2015 và Trần Diệu T2, sinh ngày 18/10/2017. Hiện nay cháu Diệu T2 đang ở cùng chị H1 và bố mẹ đẻ chị H1 tại H2 - Kinh Môn - Hải Dương. Cháu Bảo L đang ở cùng bố tại T1 - Kinh Môn - Hải Dương. Chị H1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Diệu T2, để anh H2 nuôi dưỡng cháu Bảo L và tự nguyện không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị H1 làm công nhân thu nhập hàng tháng ổn định, được bố mẹ đẻ hỗ trợ về chỗ ở và chăm sóc con giúp chị.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện chị H1 không có gì tranh chấp, không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

** Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành thủ tục giao cho anh H2 các tài liệu là: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên hòa giải, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh H2 đều đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.*

* Tại biên bản xác minh ngày 17/02/2020, đại diện Ủy ban nhân dân phường T1 cung cấp: Chị H1 và anh H2 là công dân của địa phương có hộ khẩu T2 ở trú tại khu dân cư S, phường T1, thị xã Kinh Môn. Anh H2 hiện đang cư trú tại địa phương, còn chị H1 và con gái Trần Diệu T2 do vợ chồng không hòa thuận nên đã về ở nhờ nhà bố mẹ đẻ tại phường H2, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương từ nhiều tháng nay. Anh H2 làm nghề lao động tự do nên T2 ở sáng đi làm việc đến tối KH2a mới về nhà. Theo địa phương nắm được thì vợ chồng anh H2, chị H1 sau kết hôn chung sống hòa thuận thời gian đầu. Sau đó vợ chồng không hòa hợp về quan điểm sống và cách làm ăn phát triển kinh tế dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, hai bên ly thân nhiều tháng nay là đúng thực tế.

* Bà Hoàng Thị M (là mẹ đẻ của chị H1) và ông Trần Văn B (là bố đẻ của anh H2) có lời khai xác nhận: Chị H1 và anh H2 nhiều tháng qua vợ chồng sống ly thân, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau là đúng thực tế. Hiện chị H1 và con gái Trần Diệu T2 đang ở tại phường H2, còn anh H2 và con gái Trần Bảo L đang ở phường T1. Theo ông B trình bày, anh H2 nói lại là nhất trí ly hôn chị H1 và mỗi bên nuôi một con chung, anh H2 nhận nuôi cháu L, hai bên hàng tháng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau; Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng hiện không có gì tranh chấp, phải xem xét, giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân **thị xã** Kinh Môn phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử*: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn anh Trần Văn H2. Về con chung: Giao cháu Trần Diệu T2, sinh ngày 18/10/2017 cho chị H1 nuôi dưỡng, giao cháu Trần Bảo L, sinh ngày 28/4/2015 cho anh H2 nuôi dưỡng; Hai bên hàng tháng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung, riêng, công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NH ☐ NH C ☐ A T ☐ A ☐ N:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tại phiên tòa hôm nay chị H1 có đơn đề nghị vắng mặt, anh H2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H1 và anh H2 được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 (nay là UBND phường T1), thị xã Kinh Môn vào ngày 29/7/2014 nên

đ- ọc xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh H2 đang cư trú tại phường T1, thị xã Kinh Môn nên Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của chị H1 là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn và yêu cầu của chị H1 xin ly hôn thì thấy: Qua lời khai của đ- ơng sự tại Tòa án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú, lời trình bày của đại diện gia đình đương sự và các tài liệu đ- ọc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng chị H1, anh H2 nhiều năm nay không đ- ọc hoà thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết đ- ọc, gia đình hai bên đã nhiều lần kH2ên giải nh- ng tình trạng vợ chồng vẫn không đ- ọc cải thiện. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên nhiều tháng nay vợ chồng đã sống ly thân về tình cảm, độc lập trong làm ăn kinh tế, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân anh H2 đã nhận đ- ọc thông báo phiên hòa giải, nh- ng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh H2 cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng chị H1, anh H2 đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt đ- ọc nên cần chấp nhận yêu cầu của H1, xử cho chị H1 được ly hôn anh H2 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật ;

[3] *Về con chung*: Vợ chồng chị H1, anh H2 có 02 con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/4/2015 và Trần Diệu T2, sinh ngày 18/10/2017. Qua lời trình bày của chị H1, bà M và ông B cùng các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định: Hiện nay cháu Diệu T2 đang ở cùng chị H1 và bố mẹ đẻ chị H1 tại H2 - Kinh Môn - Hải Dương. Cháu Bảo L đang ở cùng bố tại T1 - Kinh Môn - Hải Dương. Hai cháu đang được chăm sóc nuôi dưỡng phát triển ổn định. Hiện chị H1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Diệu T2 và anh H2 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Bảo L. Do vậy, cần xử cho chị H1 được quyền nuôi cháu T2 và anh H2 được quyền nuôi cháu L. Hai bên hàng tháng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp, có căn cứ pháp luật và đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con chung.

4]*Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng)*: Hiện chị H1 không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn anh H2 không có mặt tại Tòa, không có ý kiến gửi Tòa án về quan điểm đề nghị giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng) nên

theo quy định Tòa án không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án. Sau này các đ-ơng sự có tranh chấp sẽ đ-ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[5]Về án phí : Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th-ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị H1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh H2 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 81; Điều 82 ; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th-ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được ly hôn anh Trần Văn H2.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H1 được quyền nuôi con chung là Trần Diệu T2, sinh ngày 18/10/2017. Giao cho anh Trần Văn H2 được quyền nuôi con chung là Trần Bảo L, sinh ngày 28/4/2015. Hai bên hàng tháng không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Ng-ời không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai đ-ợc cản trở;

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án. Sau này các đ-ơng sự có tranh chấp sẽ đ-ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H1 phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đ-ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007836 ngày 02/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải D-ơng. Chị H1 đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

5. □n xử công khai sơ thẩm. Tòa án báo cho cho chị H1, anh H2 biết đ-ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ **ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.**

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds tx Kinh Môn;
- UBND phường T1;
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết